

NGUY CƠ BỎ HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ NGUY CƠ BỎ HỌC TẠI TRƯỜNG THPT MINH QUANG – TUYỀN QUANG

Hoàng Thị Hải Yến

Khoa Công tác Xã hội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt. Bài viết đề cập đến thực trạng và hoạt động hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số (HSDTTS) có nguy cơ bỏ học tại Trường THPT Minh Quang, tỉnh Tuyên Quang. Kết quả nghiên cứu được thu thập dựa trên thang đo về sự gắn kết của học sinh trong nhà trường (SEI) của 234 học sinh tại địa bàn nghiên cứu, qua đó cho thấy có 17.9% học sinh có ý định bỏ học trong học kỳ trước đó. Bên cạnh đó, với việc khảo sát 29 giáo viên trong nhà trường, nghiên cứu cũng chỉ ra những hoạt động hỗ trợ HSDTTS có nguy cơ bỏ học tại trường THPT Minh Quang. Kết quả của các hoạt động hỗ trợ đó cho thấy cần thiết phải phát huy hơn nữa hoạt động công tác xã hội trường học và vai trò của nhân viên xã hội học đường, qua đó giúp nâng cao hiệu quả hoạt động phòng ngừa và hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số có nguy cơ bỏ học tại trường THPT Minh Quang.

Từ khóa: Nguy cơ bỏ học, dân tộc thiểu số, học sinh dân tộc thiểu số, trung học phổ thông.

1. Mở đầu

Một trong những định hướng quan trọng hàng đầu của phát triển giáo dục là quan tâm đến chất lượng và hiệu quả của hệ thống giáo dục, trong đó nâng cao tỉ lệ nhập học, giảm tỉ lệ trẻ em bỏ học trong độ tuổi đi học, đảm bảo bình đẳng giới trong tiếp cận các dịch vụ giáo dục, không để bất cứ nhóm trẻ em nào lọt lại phía sau là nhiệm vụ trọng tâm và hết sức cần thiết. Thế nhưng, trên thực tế việc đảm bảo sĩ số ở các cấp học không đơn giản, vẫn còn không ít tỉ lệ trẻ em bỏ học do nhiều nguyên nhân khác nhau, đặc biệt là tình trạng HSDTTS nói chung, HSDTTS cấp THPT bỏ học nói riêng. Vấn đề này đã và đang đặt ra nhiều thách thức để tìm ra hướng giải quyết.

Trước thực tế đó, đã có nhiều nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam tập trung vào vấn đề bỏ học giữa chừng của Học sinh nói chung và HSDTTS. Theo báo cáo của Tổ chức Giáo dục khoa học và văn hóa của Liên hợp Quốc (2012) và Ủy ban Giáo dục đào tạo Châu Âu (2013), tỉ lệ bỏ học ước tính cao hơn ở Nam và Tây Á (43%) và Châu Phi cận Sahara (36%), trong khi các khu vực địa chính khác như Châu Á và Đông Âu có tỉ lệ bỏ học thấp hơn từ 4 – 12% [1]. Riêng ở Mỹ, vào năm 2016, Trung tâm Thống kê Giáo dục Quốc gia Mỹ ước tính rằng khoảng 7% (2,6 triệu người từ 16 đến 24 tuổi) không đăng kí học trung học và không có chứng chỉ trung học [2]. Và đặc biệt, trong số những học sinh bỏ học ở Mỹ, học sinh người gốc Mêxicô có tỉ lệ bỏ học cao hơn học sinh người Mỹ gốc Phi, cụ thể gần 40% học sinh người gốc Mêxicô bỏ học khi chưa đến lớp tám) [3]. Hoặc theo báo cáo của Trung tâm Thống kê Giáo dục Quốc gia (1989), học sinh người Mỹ da đỏ và thổ dân người Alaska có tỉ lệ bỏ học cao gấp đôi tỉ lệ trung bình toàn quốc và chiếm tỉ lệ cao nhất trong số nhóm dân tộc và chủng tộc được báo

Ngày nhận bài: 2/1/2022. Ngày sửa bài: 29/1/2022. Ngày nhận đăng: 10/2/2022.

Tác giả liên hệ: Hoàng Thị Hải Yến. Địa chỉ e-mail: yenhth@hnue.edu.vn

cáo [4]. Tác giả Robert Balfanz and Nettie Legters trong nghiên cứu của mình đã chỉ ra rằng những vùng, miền có tỉ lệ học sinh bỏ học cao thường tập trung ở những trường có đông HSDTTS [5]. Tỉ lệ bỏ học có xu hướng cao hơn ở học sinh thuộc các nhóm chủng tộc hoặc dân tộc thiểu số, học sinh đến từ các gia đình có thu nhập thấp và học sinh có tiền sử các vấn đề về học tập hoặc kỷ luật [6]. Báo cáo “*Phân tích tình hình trẻ em Việt Nam 2016*” cũng đã chỉ ra tình trạng khuyết tật, dân tộc thiểu số và sự di cư của gia đình là các rào cản chính ảnh hưởng đến việc đến trường của trẻ em [7]. Thực trạng trẻ em dân tộc thiểu số không được đến trường đã được chỉ rõ trong báo cáo “*Trẻ em ngoài nhà trường*” với tỉ lệ trung bình trẻ em trong độ tuổi 5 – 14 chưa bao giờ đi học khoảng 2,6%; gần 16% trẻ em trong độ tuổi 5 – 14 đã bỏ học. Ở tuổi 17, năm cuối cấp của bậc trung học phổ thông, tỉ lệ học sinh bỏ học của trẻ em dân tộc thiểu số có nơi tăng lên hơn 39% [8]. Còn theo số liệu trong khảo sát “*Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ ở Việt Nam*” (MICS), tỉ lệ trẻ em ngoài nhà trường tăng theo tuổi và cấp học. Độ tuổi từ 11 – 14 số trẻ ngoài nhà trường có tỉ lệ tương đương từ 2,3 – 10,7%, trong khi tỉ lệ này ở độ tuổi 15 – 17 tuổi trung bình là: 19,2 – 28,6%... [9]. Việc HSDTTS có nguy cơ bỏ học gây rất nhiều hệ lụy cho chiến lược phát triển giáo dục nói riêng và chiến lược phát triển kinh tế xã hội nói chung. Vì vậy, hạn chế và từng bước chấm dứt tình trạng HSDTTS bỏ học và có nguy cơ bỏ học là một vấn đề quan trọng và cần thiết [10].

Chiêm Hóa là huyện miền núi thuộc tỉnh Tuyên Quang, nơi đây tỉ lệ học sinh DTTS bỏ học giữa chừng và có nguy cơ bỏ học vẫn còn khá cao. Để làm rõ hơn bức tranh thực trạng trên, bài viết đi sâu nghiên cứu thực trạng nguy cơ bỏ học tại Trường THPT Minh Quang, tỉnh Tuyên Quang. Trước thực trạng đó, việc đánh giá về mức độ cũng như kết quả của các hoạt động hỗ trợ của nhà trường là hết sức cần thiết để từ đó làm cơ sở cho những đề xuất hoạt động hỗ trợ của Công tác xã hội trường học trong phòng ngừa, can thiệp và giảm thiểu nguy cơ bỏ học của học sinh DTTS. Đó cũng chính là những nội dung quan trọng mà bài viết muốn tập trung làm sáng tỏ.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Địa bàn nghiên cứu, khách thể nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, công cụ nghiên cứu

2.1.1. Địa bàn nghiên cứu

Chiêm Hóa là một huyện miền núi thuộc tỉnh Tuyên Quang, tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Nơi đây tỉ lệ học sinh DTTS có nguy cơ bỏ học vẫn còn khá cao, đặc biệt là học sinh khối THPT. Nghiên cứu được thực hiện tại trường THPT Minh Quang, Chiêm Hóa, Tuyên Quang.

2.1.2. Khách thể nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành với 234 học sinh đang học tại trường THPT Minh Quang – Chiêm Hóa – Tuyên Quang. Học sinh tại các lớp trả lời bộ câu hỏi tự điền sau khi đồng ý tham gia nghiên cứu. Bộ câu hỏi tự điền gồm có 6 phần: Thông tin chung của học sinh, dấu hiệu nguy cơ bỏ học, yếu tố học sinh, yếu tố gia đình, yếu tố bạn bè, yếu tố nhà trường – thầy cô.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng tiến hành khảo sát để lấy ý kiến đánh giá của 29 thầy cô giáo về mức độ cũng như kết quả thực hiện các hoạt động hỗ trợ HSDTTS có nguy cơ bỏ học tại trường. Bộ câu hỏi dành cho giáo viên gồm có hai phần: Phần một: Thông tin chung của giáo viên và Phần hai: Ý kiến đánh giá của giáo viên về những hoạt động hỗ trợ học sinh có nguy cơ bỏ học tại địa bàn nghiên cứu.

2.1.3. Phương pháp nghiên cứu:

Nghiên cứu sử dụng các phân tích định lượng qua phần mềm SPSS phiên bản 25.0. Kiểm định *sự* khác biệt trung bình Independent – Samples T Test và One-way ANOVA để xem xét sự

khác biệt trung bình giữa những dấu hiệu nhận diện nguy cơ bỏ học và những đặc điểm của nhóm đối tượng khảo sát. Tiêu chí để báo cáo mối tương quan trong nghiên cứu là $P < 0,05$. Trước thực trạng đó, thông qua các đại lượng thống kê mô tả, nghiên cứu cũng chỉ rõ được mức độ cũng như kết quả thực hiện các hoạt động hỗ trợ HSDTTS có nguy cơ bỏ học tại trường THPT Minh Quang. Bên cạnh đó, công thức tính hệ số tương quan thứ bậc Spearman cũng cho thấy được mối tương quan về mặt nhận thức giữa tính cần thiết và tính khả thi của các biện pháp hỗ trợ của Công tác xã hội trường học.

2.1.4. Công cụ nghiên cứu

Bảng hỏi trong nghiên cứu được xây dựng dựa trên thang đo về sự gắn kết của học sinh trong nhà trường (SEI) và Thông tư số 33/2018/TT-BGDĐT về việc hướng dẫn hoạt động Công tác xã hội trong trường học [11]

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Thực trạng nguy cơ bỏ học của học sinh dân tộc thiểu số tại Trường THPT Minh Quang – Tuyên Quang

Trong 234 học sinh tham gia nghiên cứu, tỉ lệ học sinh nữ chiếm đa số với 61.1%, tỉ lệ học sinh nam là 38.9%, có 55 học sinh khối 10 chiếm 23.5%; 77 học sinh khối 11 chiếm 32.9%; còn lại là học sinh khối 12 với 102 em chiếm 43.6%. Trong tổng số học sinh tham gia khảo sát, các em là người dân tộc Tày chiếm tỉ lệ cao nhất với 61.5%; dân tộc Dao chiếm 20.5%; còn lại là những nhóm dân tộc khác như Mông, Nùng... Học lực trong học kì gần nhất của các em đa số là học lực khá và trung bình chiếm 93,6%. Các em chủ yếu sống trong hộ nghèo và cận nghèo với tỉ lệ chiếm 60.3% và nghề nghiệp chính của cha mẹ nhóm học sinh tham gia khảo sát chủ yếu là làm nông nghiệp với 73.9%; còn lại là những ngành nghề khác như làm công nhân, buôn bán... Kết quả khảo sát 234 cho thấy có 42 em trong tổng số học sinh tham gia khảo sát có ý định bỏ học, chiếm 17.9%.

Tuy nhiên kết quả kiểm định Independent – Samples T Test và One-way ANOVA cho thấy có sự khác biệt trung bình của những dấu hiệu nhận diện nguy cơ bỏ học và một số đặc điểm của nhóm đối tượng khảo sát bao gồm: giới tính, ý định bỏ học, tình trạng lưu ban, thứ bậc con cái trong gia đình, đặc điểm hộ gia đình, tình trạng nghỉ học không phép, xếp loại học lực và hạnh kiểm của học sinh trong học kì gần nhất. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Kiểm định khác biệt trung bình về khả năng tiếp tục đến trường theo đặc điểm giới tính, ý định bỏ học và tình trạng lưu ban của học sinh (n=234)

Khác biệt TB	Nhóm	TB điểm đánh giá thang đo	Nhóm so sánh	Chênh lệch	P-value
Nhận diện khả năng tiếp tục đến trường	Nam	3.44	Nam	0.24*	0.036
	Nữ	3.68			
Nhận diện khả năng tiếp tục đến trường	Có ý định bỏ học	2.38	Có ý định bỏ học	1.47***	0.000
	Không có ý định bỏ học	3.85			
Nhận diện khả năng tiếp tục đến trường	Chưa bao giờ lưu ban	3.62	Lưu ban 1 lần	0.67**	0.007
	Lưu ban 1 lần	2.95			

(* $p < 0.05$; ** $p < 0.01$; *** $p < 0.001$)

Kết quả kiểm định cho thấy có sự khác biệt trung bình về những dấu hiệu nhận diện khả năng tiếp tục đến trường của học sinh theo đặc điểm giới tính, ý định bỏ học và tình trạng lưu ban của các em với kết quả kiểm định lần lượt ($p=0.036$); ($p=0.000$); ($p=0.007$). Cụ thể: học sinh nam có nguy cơ bỏ học cao hơn học sinh nữ (với độ chênh lệch là 0.24); nhóm học sinh có ý định bỏ học và nhóm học sinh lưu ban một lần có khả năng tiếp tục đến trường thấp hơn học sinh không có ý định bỏ học và học sinh chưa bao giờ lưu ban (với độ chênh lệch lần lượt là 1.47 và 0.67).

Bảng 2. Kiểm định sự khác biệt trung bình về khả năng tiếp tục đến trường của học sinh và tình trạng nghỉ học không phép, học lực và hạnh kiểm của học sinh trong học kỳ gần nhất ($n = 234$)

Sự khác biệt	Nhóm	Post Hoc Test			Test Anova	
		Nhóm so sánh	Khác biệt	Sig. (2-tailed)	F	Sig
Tình trạng nghỉ học không phép trong học kỳ gần nhất	0 ngày	0 ngày	-1.071	0.000	36.200	0.000
	3-5 ngày					
	0 ngày	0 ngày	-1.699	0.000		
	6 - 9 ngày					
	1 - 2 ngày	1 - 2 ngày	-0.775	0.001		
	3 - 5 ngày					
	1 - 2 ngày	1 - 2 ngày	-1.404	0.000		
6 - 9 ngày						
Kết quả học tập trong học kỳ gần nhất	Khá Khá	Khá	-0.272	0,031	4.337	0,014
	Trung bình					
Hạnh kiểm trong học kỳ gần nhất	Tốt	Tốt	-0,619	0,000	12,720	0,000
	Khá					

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng những học sinh nghỉ học không phép từ 3 đến 9 ngày ít có khả năng tiếp tục đến trường hơn so với nhóm học sinh không nghỉ học và nhóm học sinh nghỉ học từ 1 đến 2 ngày. Cụ thể, nhóm học sinh nghỉ học từ 3 đến 5 ngày có xác suất tiếp tục đến trường thấp hơn nhóm học sinh không nghỉ học và nhóm nghỉ học từ 1 đến 2 ngày với hệ số chênh lệch (-1,071) và (-0,775). Nhóm học sinh nghỉ học từ 6 đến 9 ngày có nguy cơ bỏ học cao hơn nhóm học sinh không nghỉ học và nhóm học sinh nghỉ học từ 1 đến 2 ngày với hệ số chênh lệch (-1,699) và (-1,404).

Kết quả kiểm tra cho thấy có sự khác biệt trung bình về thành tích học tập của học sinh ($p = 0,031$) và hạnh kiểm của học sinh ($p = 0,000$) trong học kỳ gần nhất và nguy cơ bỏ học của học sinh. Học sinh có học lực trung bình ít được tiếp tục đến trường hơn học sinh có học lực khá với hệ số chênh lệch (-0,272) và học sinh có hạnh kiểm khá ít có khả năng được tiếp tục đến trường hơn học sinh có học lực kém tốt với hiệu số là (-0,619)

Trước thực trạng nguy cơ bỏ học của học sinh DTTS, nhà trường đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu tình trạng trên. Kết quả của những hoạt động hỗ trợ này được trình bày trong nội dung dưới đây của bài nghiên cứu.

2.2.2. Các hoạt động hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số có nguy cơ bỏ học tại trường THPT Minh Quang – Tuyên Quang

Từ kết quả đánh giá của thầy cô giáo trong nhà trường về việc thực hiện các hoạt động hỗ trợ học sinh DTTS có nguy cơ bỏ học, dữ liệu cho thấy:

Bảng 3. Đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động hỗ trợ (n=29)

Hoạt động hỗ trợ	Trung bình	ĐLC	Thứ bậc
Rà soát, phát hiện nguy cơ bỏ học	3.79	0.675	1
Phối hợp gia đình, nhà trường và cộng đồng hỗ trợ HSDTTS có nguy cơ bỏ học	3.41	0.911	2
Tổ chức các hoạt động phòng ngừa nguy cơ bỏ học của HSDTTS	3.38	0.826	3
Thực hiện các hoạt động can thiệp, hỗ trợ HSDTTS có nguy cơ bỏ học	3.14	0.887	4

Theo kết quả nghiên cứu, trước thực trạng HSDTTS có nguy cơ bỏ học, nhà trường đã triển khai đồng thời bốn nhóm hoạt động hỗ trợ. Trong đó hoạt động rà soát, phát hiện nguy cơ được đánh giá là hiệu quả nhất với $\bar{X}=3,79$. Ba nhóm hoạt động còn lại: Tổ chức các hoạt động phòng ngừa nguy cơ bỏ học của HSDTTS; thực hiện các hoạt động can thiệp, hỗ trợ HSDTTS có nguy cơ bỏ học và phối hợp gia đình, nhà trường và cộng đồng hỗ trợ HSDTTS có nguy cơ bỏ học thực hiện đạt kết quả trung bình lần lượt là $\bar{X}=3,38$; $\bar{X}=3,14$ và $\bar{X}=3,41$. Cụ thể với nhóm hoạt động can thiệp, hỗ trợ từ phía thầy cô và nhà trường hiện vẫn còn nhiều hạn chế với $\bar{X}=3,14$.

Với nhóm hoạt động đầu tiên – hoạt động rà soát, phát hiện nguy cơ, kết quả khảo sát cho thấy: Giáo viên đã thực hiện tốt công tác kiểm tra sĩ số và thống kê, phân loại những học sinh có nguy cơ bỏ học và tìm hiểu, phân loại nguyên nhân dẫn đến ý định bỏ học của học sinh với điểm trung bình lần lượt là $\bar{X}=4,55$; $\bar{X}=4,0$ và $\bar{X}=3,86$. Tuy nhiên việc trao đổi với gia đình về việc quản lý việc học tập ở trường và ở nhà của học sinh chỉ đạt ở mức trung bình với điểm trung bình là $\bar{X}=3,69$. Do vậy cần tăng cường hơn nữa việc phối kết hợp giữa gia đình và nhà trường trong quản lý việc học tập của học sinh. Đây cũng là ý kiến được nhiều giáo viên nhấn mạnh trong quá trình phỏng vấn sâu.

Bảng 4. Đánh giá kết quả thực hiện hoạt động phòng ngừa (n=29)

Hoạt động phòng ngừa	Trung bình	ĐLC	Thứ bậc
Lồng ghép tuyên truyền nâng cao nhận thức chung toàn trường	3.86	0.639	1
Nhà trường tổ chức các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho nhóm học sinh có nguy cơ và gia đình	3.66	0.769	2
Tổ chức hoạt động định hướng giá trị sống, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh	3.55	0.910	3

Nghiên cứu cho thấy, với công tác phòng ngừa, nhà trường đã đạt được những hiệu quả nhất định trong việc lồng ghép tuyên truyền trong các hoạt động của tổ chức ($\bar{X}=3,86$). Tuy nhiên hoạt động hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức trực tiếp cho nhóm học sinh có nguy cơ và gia đình; Tổ chức hoạt động định hướng giá trị sống, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh vẫn còn hạn chế với điểm trung bình lần lượt là $\bar{X}=3,66$ và $\bar{X}=3,55$. Do vậy cần thiết phải tập trung và nâng cao hơn nữa các nhóm hoạt động này để công tác phòng ngừa đạt được hiệu quả cao nhất.

Bảng 5. Đánh giá kết quả hoạt động can thiệp (n=29)

Hoạt động can thiệp	\bar{X}	ĐLC	Thứ bậc
Nâng cao chất lượng dạy học, đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao năng lực giáo viên	4.24	0.577	1
Đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực	4.08	0.704	2
Phụ đạo, bồi dưỡng và kiểm tra sát đối tượng	4.07	0.651	3
Quan tâm, giúp đỡ, động viên kịp thời để học sinh tiếp tục đến lớp	3.97	0.499	4
Giáo viên hỗ trợ được tập huấn và thực hiện tiếp nhận thông báo, đánh giá ban đầu về nhu cầu và mức độ nguy cơ của nhóm đối tượng	3.21	0.940	5
Giáo viên hỗ trợ được tập huấn và thực hiện lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch hỗ trợ, rà soát, đánh giá nguy cơ sau can thiệp, trợ giúp người học	3.03	0.906	6

Kết quả khảo sát 29 thầy cô giáo trong nhà trường đã chỉ ra công tác can thiệp, hỗ trợ HSDTTS có nguy cơ bỏ học đã đạt được những thành tựu nhất định với những hoạt động như: Nâng cao chất lượng dạy học, đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao năng lực giáo viên ($\bar{X}=4,24$); Đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực ($\bar{X}=4,08$); Phụ đạo, bồi dưỡng và kiểm tra sát đối tượng ($\bar{X}=4,07$); Quan tâm, giúp đỡ, động viên kịp thời để học sinh tiếp tục đến lớp ($\bar{X}=3,97$). Tuy nhiên bên cạnh đó, giáo viên trực tiếp làm công tác hỗ trợ học sinh lại chưa được tập huấn và thực hiện tiếp nhận thông báo, đánh giá ban đầu về nhu cầu và mức độ nguy cơ của nhóm đối tượng, lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch hỗ trợ, rà soát, đánh giá nguy cơ sau can thiệp, trợ giúp người học một cách chuyên nghiệp, do đó điểm đánh giá ở mức độ trung bình, lần lượt là $\bar{X}=3,21$ và $\bar{X}=3,03$. Chính vì lẽ đó, cần đẩy mạnh hơn nữa hoạt động bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ giáo viên trực tiếp làm công tác hỗ trợ để nâng cao hơn nữa hiệu quả của hoạt động phòng ngừa, can thiệp cho học sinh.

Nghiên cứu cũng chỉ ra vẫn còn một số những hạn chế trong công tác phối kết hợp giữa gia đình và nhà trường trong trợ giúp HSDTTS có nguy cơ bỏ học, cụ thể: Nâng cao nhận thức của gia đình, cộng đồng về vai trò của việc học tập của học sinh ($\bar{X}= 3.38$); Nhà trường cùng phụ huynh phối hợp quản lý việc học tập ở trường và ở nhà của học sinh ($\bar{X}=3.59$); Phối hợp chặt chẽ với gia đình để kịp thời giúp đỡ và vận động học sinh quay trở lại trường ($\bar{X}=3.45$); Phối hợp chặt chẽ với gia đình để đảm bảo việc trở lại trường của học sinh không bị gián đoạn ($\bar{X}=3.48$). Vì vậy cần đẩy mạnh hơn nữa hoạt động phối hợp giữa gia đình và nhà trường để công tác hỗ trợ HSDTTS có nguy cơ bỏ học đạt được hiệu quả toàn diện và bền vững.

Xem xét mối quan tương quan về mặt nhận thức giữa mức độ cần thiết tính khả thi của các biện pháp trên theo công thức tính hệ số tương quan thứ bậc Spearman cho thấy hệ số tương quan $r = 0.80$, qua đó cho phép kết luận mối tương quan về mặt nhận thức giữa tính cần thiết và tính khả thi của các biện pháp nêu trên là tương quan thuận và rất chặt chẽ. Như vậy có thể nói, việc đề xuất hoạt động Công tác xã hội trường học, trong đó tập trung vào các nhóm biện pháp như đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng và phương pháp học tập cho học sinh, tăng cường hoạt động hỗ trợ giáo viên và phát huy vai trò của nhân viên xã hội trong trường học là thực sự cần thiết và phù hợp, qua đó giúp khắc phục những hạn chế còn tồn tại của những biện pháp đã và đang được triển khai, đồng thời giúp cho hiệu quả của công tác phòng ngừa, can thiệp và giảm thiểu nguy cơ bỏ học của HSDTTS tại trường THPT Minh Quang được toàn diện và bền vững hơn. Và đây chính là hướng nghiên cứu tiếp theo mà nhóm nghiên cứu đề cập đến trong đề tài của mình.

Bảng 6. Kết quả đánh giá mức độ cần thiết, tính khả thi và mối quan hệ giữa mức độ cần thiết và tính khả thi của các biện pháp đề xuất (n=29)

Hoạt động CTXH trường học	Độ cần thiết		Tính khả thi		Hiệu số
	Trung bình	Thứ bậc	Trung bình	Thứ bậc	d^2
Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của học sinh, gia đình, nhà trường và về tầm quan trọng của việc học	4,66	3	4,34	3	0
Tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng và phương pháp học tập cho học sinh	4,79	1	4,41	2	1
Tăng cường hoạt động hỗ trợ giáo viên trong can thiệp, trợ giúp	4,76	2	4,52	1	1
Tăng cường hoạt động phối kết hợp gia đình, nhà trường	4,52	5	4,31	4	1
Phát huy vai trò nhân viên xã hội trong trường học để chuyên nghiệp hóa các hoạt động hỗ trợ	4,62	4	4,28	5	1

3. Kết luận

Nghiên cứu được thực hiện trên 234 đối tượng là học sinh tại trường THPT Minh Quang – Chiêm Hóa – Tuyên Quang cho kết quả có 17.9% học sinh có ý định bỏ học và thực năng nguy cơ bỏ học có sự khác biệt trung bình giữa các nhóm học sinh với *một số đặc điểm của nhóm đối tượng khảo sát bao gồm: giới tính, con thứ mấy trong gia đình, đặc điểm hộ gia đình, tình trạng nghỉ học không phép, xếp loại học lực và hạnh kiểm trong học kỳ gần nhất.*

Trước thực trạng trên việc phân tích và đánh giá các biện pháp can thiệp, hỗ trợ của nhà trường là rất cần thiết. Kết quả từ khảo sát đối với thầy cô giáo cho thấy nhà trường đã thực hiện đồng bộ bốn nhóm biện pháp bao gồm: Hoạt động rà soát, phát hiện nguy cơ; Hoạt động phòng ngừa giảm thiểu; Hoạt động can thiệp, hỗ trợ; Hoạt động phối hợp gia đình – nhà trường và cộng đồng. Trong quá trình thực hiện, đã có những hoạt động mang lại hiệu quả đáng kể nhưng bên cạnh đó vẫn còn những hoạt động chưa đạt được kết quả cao như: Hoạt động nâng cao nhận thức cho phụ huynh và học sinh về tầm quan trọng của việc đến trường; hoạt động giáo dục kỹ năng và phương pháp học tập phù hợp cho học sinh; hoạt động hỗ trợ giáo viên trong can thiệp, trợ giúp và hoạt động phối hợp giữa gia đình và nhà trường.

Theo công thức tính hệ số tương quan thứ bậc Spearman ($r=0.80$) cho phép kết luận mối tương quan về mặt nhận thức giữa tính cần thiết và tính khả thi của các biện pháp nêu trên là tương quan thuận và rất chặt chẽ. Như vậy có thể nói việc đề xuất hoạt động Công tác xã hội trường học, trong đó tập trung vào các nhóm biện pháp như nêu trên là thực sự cần thiết và phù hợp với địa bàn nghiên cứu, qua đó giúp khắc phục những hạn chế còn tồn tại của những biện pháp đã và đang được triển khai, đồng thời giúp cho hiệu quả của công tác phòng ngừa, can thiệp và giảm thiểu nguy cơ bỏ học của HSĐTS được toàn diện và bền vững hơn.

Lời cảm ơn: Bài báo là sản phẩm của đề tài “*Công tác xã hội trường học trong hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số có nguy cơ bỏ học tại huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang*”, mã số SPHN 21-08, 2021-2022.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Asuncion Fernandez Suae, Juan Herrero, Beatriz Perez, Joel Juaros and Francisco J. Rodriguez, 2016. *Risk factors for school dropout in a sample of juvenile offenders*.
- [2] McFarland, J. Stark & Cui, 2016. Trends in high school dropout and completion rates in the United States: 2013.
- [3] James S. Catterall, 1987. *On the Social costs of dropping out of school*. The High School Journal, volume 1, pp 19 – 30.
- [4] John Reyhner, 1992. Plans for Dropout Prevention and Special School Support Services for American Indian and Alaska Native Students. *Journal of American Indian Education*.
- [5] Robert Balfanz and Nettie Legters, 2004. *Locating the dropout crisis Which High Schools Produce the Nation's Dropouts? Where Are They Located? Who Attends Them?*, The Center for Research on the Education of Students Placed At Risk (CRESPAR).
- [6] Jimerson, S. R., Pletcher, S.M.W., Graydon, K., Schnurr, B. L., Nickerson, A. B., & Kundert, D. K., 2006. Beyond grade retention and social promotion: Promoting the social and academic competence of students. *Psychology in the Schools*, 43, 85–97.
- [7] Bộ Lao động thương binh xã hội, UNICEF, 2017. Báo cáo phân tích tình hình trẻ em Việt Nam 2016.
- [8] Bộ Giáo dục và đào tạo, UNICEF, Viện Thống kê UNESCO, 2017. Báo cáo tóm tắt trẻ em ngoài nhà trường 2016 – Nghiên cứu của Việt Nam.
- [9] Tổng cục thống kê, UNICEF, 2014. Giám sát thực trạng trẻ em và phụ nữ tại Việt Nam – Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ.
- [10] Hoàng Thị Hải Yến, Phạm Thị Thanh Thúy, 2021. The prevalence risk of dropping out among ethnic minority students at Minh Quang high school, Chiem Hoa district, Tuyen Quang province. *HNUE Journal of Science*, volume 66, issue 5A, pp.57 – 65.
- [11] Bộ Giáo dục và đào tạo, 2018. Thông tư số 33/2018/TT-BGDĐT “*Hướng dẫn Công tác xã hội trong trường học*”.

ABSTRACT

The risk of dropping out of school and activities to support ethnic minority students at risk of dropping out of Minh Quang High School, Tuyen Quang Province

Hoang Thi Hai Yen

Faculty of Social Work, Hanoi National University of Education

The article mentions the reality of the risk of dropping out and activities to support ethnic minority students who are at risk of dropping out at Minh Quang High School, Tuyen Quang province. The research results were collected based on the scale of student involvement in school (SEI) of 234 students at the research desk, which showed that 17.9% of students had the opinion to give up. passed in the previous semester. Besides, with a survey of 29 teachers in the school, the study also pointed out activities to support at-risk ethnic minority students at Minh Quang High School. The results of those support activities show that it is necessary to further promote school social work and the role of school social workers, thereby helping to improve the effectiveness of prevention activities. and support ethnic minority students at risk of dropping out of Minh Quang High School.

Keywords: The risk of dropping out of school, ethnic minority, ethnic minority students, high school.